

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12810034/E-66922656-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

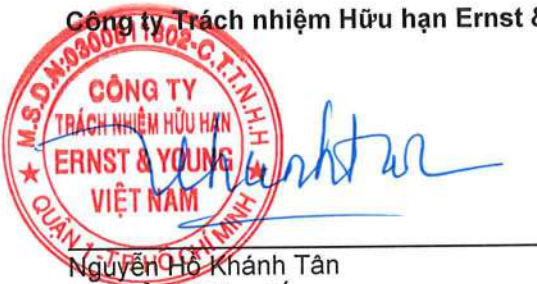
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		327.708.608.836	299.583.798.082
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	106.650.103.452	127.283.449.223
111	1. Tiền		88.834.087.351	91.745.106.207
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.816.016.101	35.538.343.016
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		56.053.454.855	15.029.454.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		29.454.855	29.454.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	56.024.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.404.263.190	43.000.612.995
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	31.322.243.552	33.514.258.361
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	19.701.784.524	8.177.347.001
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.380.235.114	1.309.007.633
140	IV. Hàng tồn kho	9	108.117.502.873	107.748.392.196
141	1. Hàng tồn kho		152.682.351.147	155.151.067.355
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.564.848.274)	(47.402.675.159)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.483.284.466	6.521.888.813
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.865.334.581	3.389.463.348
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	1.617.949.885	3.132.425.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		332.331.040.701	332.602.909.410
220	I. Tài sản cố định		93.611.432.127	92.005.334.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.276.435.093	81.458.521.553
222	Nguyên giá		175.085.056.571	167.831.094.800
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.808.621.478)	(86.372.573.247)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.334.997.034	10.546.813.174
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.215.753.254)	(6.003.937.114)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.477.182.280	5.879.777.497
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.477.182.280	5.879.777.497
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	197.202.383.000	197.202.383.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		34.040.043.294	37.515.414.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.323.287.800	30.269.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.716.755.494	7.245.608.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		660.039.649.537	632.186.707.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		190.296.419.862	161.959.579.965
310	I. Nợ ngắn hạn		187.045.841.362	158.377.383.965
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.500.946.695	36.433.522.754
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.701.478.080	10.904.027.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.587.314.352	3.323.582.952
314	4. Phải trả người lao động		12.234.463.101	16.739.634.837
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.958.011.539	1.906.439.116
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.895.561.449	471.829.230
320	7. Vay ngắn hạn	20	125.282.898.775	88.430.659.612
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.4	5.885.167.371	167.688.447
330	II. Nợ dài hạn		3.250.578.500	3.582.196.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	3.250.578.500	3.582.196.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.743.229.675	470.227.127.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	469.743.229.675	470.227.127.527
411	1. Vốn cổ phần		143.872.070.000	143.872.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		143.872.070.000	143.872.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.401.636.501	290.401.636.501
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.155.924.133	73.639.821.985
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35.584.804.777	12.566.119.189
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		37.571.119.356	61.073.702.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		660.039.649.537	632.186.707.492



Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	258.904.281.696	312.294.234.869
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(216.760.335.501)	(249.557.125.502)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.143.946.195	62.737.109.367
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	22.598.664.793	19.399.815.328
22	5. Chi phí tài chính	25	(5.157.962.939)	(4.068.297.787)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.955.527.199)	(1.267.108.335)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(10.035.282.536)	(28.351.258.665)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(9.019.923.474)	(7.659.603.755)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.529.442.039	42.057.764.488
31	9. Thu nhập khác		2.800.000	234.742.385
32	10. Chi phí khác		(10.500.000)	(133.921.476)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(7.700.000)	100.820.909
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.521.742.039	42.158.585.397
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.421.769.972)	(3.633.714.597)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(528.852.711)	938.073.609
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		37.571.119.356	39.462.944.409



Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		40.521.742.039	42.158.585.397
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	5.647.864.371	4.193.500.374
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(3.169.444.385)	10.561.617.418
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		585.933.665	2.140.792.497
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.013.987.027)	(16.423.224.740)
06	Chi phí lãi vay	25	2.955.527.199	1.267.108.335
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.527.635.862	43.898.379.281
09	Tăng các khoản phải thu		(6.217.808.378)	(27.068.105.207)
10	Giảm hàng tồn kho		2.468.716.208	19.191.191.256
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(19.159.799.600)	20.434.910.544
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.470.646.948	(8.070.084.179)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.707.780.513)	(1.268.622.048)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(3.240.244.891)	(704.416.653)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.894.395.784)	(1.660.452.168)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		246.969.852	44.752.800.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(9.905.644.332)	(6.839.974.806)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	866.667.000
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(56.024.000.000)	(48.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		15.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		17.396.432.791	16.270.130.869
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.533.211.541)	(37.703.176.937)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	5.431.728.182
33	Tiền thu từ đi vay	20	137.642.373.846	164.136.262.530
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(101.537.654.727)	(121.947.875.307)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(23.556.073.900)	(11.497.238.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.548.645.219	36.122.876.455
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(20.737.596.470)	43.172.500.344
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		127.283.449.223	58.389.757.932
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		104.250.699	611.040.422
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	106.650.103.452	102.173.298.698



Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 581 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 562).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	252.307.749	34.522.749
Tiền gửi ngân hàng	88.581.779.602	91.710.583.458
Các khoản tương đương tiền (*)	17.816.016.101	35.538.343.016
TỔNG CỘNG	106.650.103.452	127.283.449.223

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (Thuyết minh số 28) có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp khoản tương đương tiền giá trị 2.085.016.101 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Kyokuyo Co., Ltd	10.751.913.984	4.906.514.941
Confremar S.A	4.718.537.912	4.102.540.350
Jeronimo Martins Colombia S.A.S.	3.849.896.797	6.508.037.700
Pingo Doce – Distrib. Alimentar. SA	2.592.004.320	7.786.210.520
Khác	9.409.890.539	10.210.954.850
TỔNG CỘNG	31.322.243.552	33.514.258.361

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	9.266.435.200	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	5.104.000.000	2.457.400.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	-
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	1.754.724.257	3.349.686.364
Khác	898.568.267	2.370.260.637
TỔNG CỘNG	19.701.784.524	8.177.347.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi dự thu ngân hàng	1.844.680.026	227.125.790
Tạm ứng cho nhân viên	380.933.547	415.213.547
Khác	154.621.541	666.668.296
TỔNG CỘNG	2.380.235.114	1.309.007.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	2.231.261.004	1.182.749.123
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	148.974.110	126.258.510

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.588.055.612	(29.501.470.097)	88.623.202.033	(29.531.122.149)
Thành phẩm	45.306.959.936	(15.063.378.177)	55.518.975.051	(17.871.553.010)
Nguyên vật liệu	7.787.335.599	-	11.008.890.271	-
TỔNG CỘNG	152.682.351.147	(44.564.848.274)	155.151.067.355	(47.402.675.159)

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp một phần thành phẩm để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số dư đầu kỳ	47.402.675.159	11.454.086.725
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	44.564.848.274	22.448.736.643
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(47.402.675.159)	(11.454.086.725)
Số dư cuối kỳ	44.564.848.274	22.448.736.643

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	56.145.941.847	94.954.531.680	14.491.990.643	2.238.630.630	167.831.094.800
Mua trong kỳ	-	1.130.000.000	142.600.000	-	1.272.600.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.487.880.955	3.493.480.816	-	5.981.361.771
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>56.145.941.847</u>	<u>98.572.412.635</u>	<u>18.128.071.459</u>	<u>2.238.630.630</u>	<u>175.085.056.571</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	6.243.489.389	39.267.875.582	1.550.247.518	906.418.566	47.968.031.055
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.030.386.768	55.054.971.064	8.778.462.395	1.508.753.020	86.372.573.247
Khấu hao trong kỳ	1.316.058.752	3.178.648.253	867.981.208	73.360.018	5.436.048.231
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>22.346.445.520</u>	<u>58.233.619.317</u>	<u>9.646.443.603</u>	<u>1.582.113.038</u>	<u>91.808.621.478</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>35.115.555.079</u>	<u>39.899.560.616</u>	<u>5.713.528.248</u>	<u>729.877.610</u>	<u>81.458.521.553</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>33.799.496.327</u>	<u>40.338.793.318</u>	<u>8.481.627.856</u>	<u>656.517.592</u>	<u>83.276.435.093</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	439.602.300	134.851.488	574.453.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.429.483.326	439.602.300	134.851.488	6.003.937.114
Hao mòn trong kỳ	211.816.140	-	-	211.816.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.641.299.466	439.602.300	134.851.488	6.215.753.254
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.546.813.174	-	-	10.546.813.174
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.334.997.034	-	-	10.334.997.034
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	10.334.997.034	-	-	10.334.997.034

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phân xưởng sản xuất	4.299.850.100	80.740.741
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	3.177.332.180	5.799.036.756
TỔNG CỘNG	7.477.182.280	5.879.777.497

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	187.202.383.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	197.202.383.000	197.202.383.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100	<u>10.000.000.000</u>	100	<u>10.000.000.000</u>

Giá trị hợp lý khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") (*)	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	12,37	<u>187.202.383.000</u>	12,37	<u>187.202.383.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị thị trường của khoản đầu tư này (công ty niêm yết) là 343.782.500.000 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.865.334.581	3.389.463.348
Chi phí thuê vùng nuôi	1.339.028.400	2.678.056.800
Khác	526.306.181	711.406.548
Dài hạn	27.323.287.800	30.269.805.981
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	11.151.086.828	15.282.085.575
Công cụ, dụng cụ	6.128.049.040	5.277.181.097
Chi phí đào ao	3.981.323.554	3.065.672.677
Khác	6.062.828.378	6.644.866.632
TỔNG CỘNG	<u>29.188.622.381</u>	<u>33.659.269.329</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên khác	15.099.655.886	34.496.814.224
<i>Công ty TNHH USFEED</i>	4.081.252.000	1.063.600.000
<i>Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ</i>	2.430.460.000	20.609.976.475
<i>Khác</i>	8.587.943.886	12.823.237.749
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.401.290.809	1.936.708.530
TỔNG CỘNG	<u>17.500.946.695</u>	<u>36.433.522.754</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên khác	2.721.401.964	2.494.012.305
<i>Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Khác</i>	721.401.964	494.012.305
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	7.980.076.116	8.410.014.712
TỔNG CỘNG	<u>10.701.478.080</u>	<u>10.904.027.017</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.240.244.891	2.421.769.972	(3.240.244.891)	2.421.769.972
Thuế thu nhập cá nhân	79.785.763	1.186.228.091	(1.206.380.991)	59.632.863
Thuế giá trị gia tăng	-	749.098.837	(749.098.837)	-
Các loại thuế khác	3.552.298	933.216.925	(830.857.706)	105.911.517
TỔNG CỘNG	<u>3.323.582.952</u>	<u>5.290.313.825</u>	<u>(6.026.582.425)</u>	<u>2.587.314.352</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.132.425.465	3.668.812.162	(5.183.287.742)	1.617.949.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thưởng hiệu quả kinh doanh	3.021.220.000	-
Lãi vay	1.056.028.568	808.281.882
Khác	1.880.762.971	1.098.157.234
TỔNG CỘNG	<u>5.958.011.539</u>	<u>1.906.439.116</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.896.197.235	9.128.635
Khác	999.364.214	462.700.595
TỔNG CỘNG	<u>6.895.561.449</u>	<u>471.829.230</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Thay đổi trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	88.430.659.612	137.642.373.846	(101.537.654.727)	747.520.044	125.282.898.775

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngoại tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		(Thuyết minh số 4, 6, 9 và 11)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	52.055.653.274	2.191.817	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
	22.388.685.644	-	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2023 đến ngày 21 tháng 11 năm 2023	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.780.808.457	-	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2023 đến ngày 19 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.057.751.400	297.168	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho và tiền gửi ngắn hạn
TỔNG CỘNG	125.282.898.775	2.488.985		

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND chịu lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm và bằng USD chịu lãi suất dao động từ 4,39%/năm đến 5,45%/năm.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	26.791.178.190	417.946.755.550
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	39.462.944.409	39.462.944.409
Tăng vốn trong kỳ	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.678.878.527)	(1.678.878.527)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(768.923.474)	(768.923.474)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>52.309.063.598</u>	<u>448.896.369.140</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	73.639.821.985	470.227.127.527
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.571.119.356	37.571.119.356
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.443.142.500)	(29.443.142.500)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.214.455.062)	(3.214.455.062)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(5.397.419.646)	(5.397.419.646)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>143.872.070.000</u>	<u>290.401.636.501</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>73.155.924.133</u>	<u>469.743.229.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.777.257	117.772.570.000

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Vốn cổ phần đã góp VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	90.060.290.000	9.006.029	76,47
Ông Lương Thanh Tùng	12.397.560.000	1.239.756	10,53
Cổ đông khác	15.314.720.000	1.531.472	13,00
TỔNG CỘNG	117.772.570.000	11.777.257	100

21.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số dư đầu kỳ	143.872.070.000	141.072.070.000
Tăng trong kỳ	-	2.800.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>143.872.070.000</u>	<u>143.872.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong kỳ (*)	29.443.142.500	11.497.257.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	23.556.073.900	11.497.238.950
Cổ tức phải trả	5.896.197.235	11.497.275.050

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% và giá trị là 29.443.142.500 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã công bố chi trả cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND		
	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.333.417	166.355.030	167.688.447
Tăng trong kỳ	3.214.455.062	5.397.419.646	8.611.874.708
Sử dụng quỹ	(958.895.784)	(1.935.500.000)	(2.894.395.784)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.256.892.695</u>	<u>3.628.274.676</u>	<u>5.885.167.371</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu bán hàng	257.095.306.485	310.240.278.228
Doanh thu cho thuê	1.076.363.637	883.500.000
Doanh thu khác	732.611.574	1.170.456.641
DOANH THU THUẦN	<u>258.904.281.696</u>	<u>312.294.234.869</u>
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	425.895.389	649.197.606
Doanh thu thuần đối với các bên khác	258.478.386.307	311.645.037.263

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức	16.178.131.400	16.178.073.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.584.677.766	2.842.669.372
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.835.855.627	379.072.956
TỔNG CỘNG	<u>22.598.664.793</u>	<u>19.399.815.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	218.750.672.239 (2.837.826.885)	237.842.822.209
Giá vốn cho thuê	507.559.307	10.994.649.918
Khác	339.930.840	502.646.558
	<u>216.760.335.501</u>	<u>217.006.817</u>
TỔNG CỘNG	<u>216.760.335.501</u>	<u>249.557.125.502</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	10.035.282.536	28.351.258.665
Chi phí vận chuyển và giao hàng	5.572.761.736	21.904.565.056
Chi phí nhân viên	1.816.695.343	3.260.698.401
Khác	2.645.825.457	3.185.995.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.019.923.474	7.659.603.755
Chi phí nhân viên	5.324.414.810	4.655.727.042
Khác	3.695.508.664	3.003.876.713
	<u>19.055.206.010</u>	<u>36.010.862.420</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.055.206.010</u>	<u>36.010.862.420</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi vay	2.955.527.199	1.267.108.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.202.435.740	2.801.189.452
	<u>5.157.962.939</u>	<u>4.068.297.787</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.157.962.939</u>	<u>4.068.297.787</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	170.516.250.250	198.936.636.179
Chi phí nhân viên	51.048.719.602	44.166.370.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.817.774.671	42.474.996.985
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	5.647.864.371	4.193.500.374
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.837.826.885)	10.994.649.918
Chi phí khác	5.270.188.187	6.315.184.001
TỔNG CỘNG	<u>252.462.970.196</u>	<u>307.081.338.323</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.421.769.972	3.633.714.597
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	528.852.711	(938.073.609)
TỔNG CỘNG	<u>2.950.622.683</u>	<u>2.695.640.988</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.521.742.039	42.158.585.397
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	6.099.117.458	5.634.251.457
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	87.131.505	297.004.132
Thu nhập cổ tức	(3.235.626.280)	(3.235.614.600)
Chi phí thuế TNDN	2.950.622.683	2.695.640.989

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.456.484.827	4.740.267.516	(283.782.689)	1.099.464.992
Chi phí phải trả lương, thưởng	1.951.418.032	1.951.418.032	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	325.057.850	358.219.600	(33.161.750)	(43.303.250)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(16.205.215)	195.703.057	(211.908.272)	(118.088.133)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	6.716.755.494	7.245.608.205	(528.852.711)	938.073.609
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(528.852.711)	938.073.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con
Công ty Cổ phần Pan Farm	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bibica	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa Xuân	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS
Bà Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Cổ tức Mua nguyên vật liệu	16.178.000.000 1.842.429.750	16.178.000.000 1.642.603.750
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Tiền gửi Lãi từ tiền gửi Phí lưu ký chứng khoán	15.731.000.000 291.333.205 45.251.164	- - 56.740.644
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Mua thành phẩm Bán nguyên liệu Chi hộ	470.492.279 425.895.389 68.972.334	- 649.197.606 -
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Mua hàng hóa	122.789.334	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	4.545.455	5.472.222
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Mua hàng hóa	-	13.619.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") được tính vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (***)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (**)
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	682.681.250	635.483.334
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	333.251.042	333.720.835
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS	105.924.845	100.679.660
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS	12.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG		1.259.857.137	1.199.883.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") được tính vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ (tiếp theo):

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

(**) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 không bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 768.923.474 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022.

(***) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 5.397.419.646 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023 do Hội đồng Quản trị chưa chốt số thưởng cụ thể theo từng thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các khoản tương đương tiền			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Tiền gửi	15.731.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Chi hộ lương	131.897.008	62.924.674
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Phí lưu ký chứng khoán	17.077.102	63.333.836
TỔNG CỘNG		148.974.110	126.258.510
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Mua hàng hóa	2.401.290.809	1.930.798.530
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	-	5.910.000
TỔNG CỘNG		2.401.290.809	1.936.708.530
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Bán hàng hóa	7.980.076.116	8.410.014.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết liên quan đến việc thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải được thể hiện như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hệ thống xử lý nước thải	<u>12.448.581.722</u>	<u>16.667.691.081</u>

30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.496.968	3.640.410
- Euro (EUR)	165.550	230.585

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 06/BB.HĐQT.2023, Công ty đã công bố chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và giá trị là 5.888.628.500 VND phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023.

Vào ngày 4 tháng 8 năm 2023, Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với giá trị là 5.888.628.500 VND phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 06/BB.HĐQT.2023.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023